

Số: 01/BCCK-LN

Lộc Nga, ngày 27 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH NĂM 2024

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường tiểu học Lộc Nga công khai khoản thu chi tài chính năm 2024 như sau:

I. Các khoản thu chi hoạt động năm 2024 và đối sánh số liệu năm 2023

1. Các khoản thu

ĐVT: đồng

TT	Nguồn kinh phí	Loại hoạt động	Năm 2024	Năm 2023
1	Ngân sách nhà nước	GD&ĐT	5.997.400.000	4.714.700.000
1.1	KP thực hiện tự chủ	GD&ĐT	5.386.100.000	4.381.000.000
1.2	KP thực hiện không tự chủ	GD&ĐT	14.000.000	14.000.000
1.3	KP thực hiện CCTL		597.300.000	319.700.000
2	Học phí		0	0
3	Cấp bù học phí		0	0
4	Kinh phí CSSKBĐ	Hoạt động khác	15.351.840	18.251.000
5	Anh văn tự chọn khối 1,2	Hoạt động khác	39.510.000	49.383.000
6	Vệ sinh	Hoạt động khác	82.650.000	108.388.000
7	Bán trú	Hoạt động khác	116.007.400	109.688.000
8	Kỹ năng sống	Hoạt động khác	65.712.000	8.160.000
9	Tài trợ	Hoạt động khác	0	113.500.000
10	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	Hoạt động khác	45.000	1.016.000
TỔNG				

2. Các khoản chi

2.1 Chi tiền lương và thu nhập năm 2023

TT	Nội dung	Số tiền			
		Ngân sách	Học phí	Thu khác	Tổng

1	Tiền lương	1.620.848.895	0	0	1.620.848.895
2	Phụ cấp lương	1.337.915.281	0	0	1.337.915.281
3	Các khoản đóng góp	478.696.025	0	0	478.696.025
4	Bổ sung thu nhập	168.192.344	0	0	168.192.344
5	Kinh phí CSSKBĐ	0	0	13.418.000	13.418.000
6	Anh văn tự chọn khối 1,2	0	0	30.450.000	30.450.000
7	Vệ sinh	0	0	82.740.000	82.740.000
8	Bán trú	0	0	141.726.332	141.726.332
9	Kỹ năng sống	0	0	0	0
10	Tài trợ	0	0	113.322.500	113.322.500
11	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	0	0	44.000	44.000
	TỔNG				

2.2 Chi tiền lương và thu nhập năm 2024

TT	Nội dung 2.819.067.610	Số tiền			
		Ngân sách	Học phí, CBHP	Thu khác	Tổng
1	Tiền lương	2.819.067.610	0	0	2.819.067.610
2	Phụ cấp lương	1.747.286.835	0	0	1.747.286.835
3	Các khoản đóng góp	659.253.919	0	0	659.253.919
4	Bổ sung thu nhập	303.732.462	0	0	303.732.462
5	Kinh phí CSSKBĐ	0	0	18.237.786	18.237.786
6	Anh văn tự chọn khối 1,2	0	0	43.900.000	43.900.000
7	Vệ sinh	0		63.973.000	63.973.000
8	Bán trú	0	0	116.445.406	116.445.406
9	Kỹ năng sống	0	0	73.870.750	73.870.750
10	Tài trợ			0	0

11	Phí tiền gửi ngân hàng	0	0	0	0
	TỔNG				

2.3 Chi cơ sở vật chất và dịch vụ năm 2023

TT	Nội dung	Số tiền			
		Ngân sách	Học phí, CBHP	Thu khác	Tổng
1	Khen thưởng TX	0	0	0	0
2	Dịch vụ công cộng	46.818.387	0	0	46.818.387
3	Vật tư văn phòng	56.690.830	0	0	56.690.830
4	Thông tin TTL	43.607.787	0	0	43.607.787
5	Hội nghị	500.000	0	0	500.000
6	Công tác phí	27.085.000	0	0	27.085.000
7	Sửa chữa TS	95.407.000	0	0	95.407.000
8	Chuyên môn	20.208.000	0	0	20.208.000
9	Tài sản vô hình	20.172.000	0	0	20.172.000
10	Phúc lợi tập thể	22.042.000	0	0	22.042.000
11	Kinh phí CSSKBĐ	0	0	0	0
12	Anh văn tự chọn khối 1,2	0	0	0	0
13	Vệ sinh	0	0	0	0
14	Bán trú	0	0	0	0
15	Kỹ năng sống	0	0	0	0
16	Tài trợ	0	0	0	0
17	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	0	0	0	0
	TỔNG				

2.4 Chi cơ sở vật chất và dịch vụ năm 2024

TT	Nội dung	Số tiền			
		Ngân sách	Học phí, CBHP	Thu khác	Tổng
1	Khen thưởng TX	0	0	0	0
2	Dịch vụ công cộng	34.788.715	0	0	34.788.715
3	Vật tư văn phòng	37.464.650	0	0	37.464.650



4	Thông tin TTL	27.652.509	0	0	27.652.509
5	Hội nghị	299.400	0	0	299.400
6	Công tác phí	27.860.000	0	0	27.860.000
7	Sửa chữa TS	157.080.000	0	0	157.080.000
8	Chuyên môn	103.133.400	0	0	103.133.400
9	Tài sản vô hình	0	0	0	0
10	Phúc lợi tập thể	17.664.000	0	0	17.664.000
11	Kinh phí CSSKBD	0	0	0	0
12	Anh văn tự chọn khối 1,2	0	0	0	0
13	Vệ sinh	0	0	0	0
14	Bán trú	0	0	0	0
15	Kỹ năng sống	0	0	0	0
16	Tài trợ	0	0	0	0
17	Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc	0	0	0	0
	TỔNG				

2.5 Chi hỗ trợ người học

TT	Nội dung	Năm 2024			Ngân sách năm 2023
		Ngân sách	Học phí, CBHP	Tổng	
1	Hỗ trợ chi phí học tập	0	0	0	4.050.000

2.6 Chi khác

TT	Nội dung	Số tiền năm 2024			Năm 2023
		Ngân sách	Thu khác	Tổng	
1	Nộp thuế	0	0	0	0
2	Nộp ngân sách	0	0	0	0
3	Phí chuyển tiền	1.092.500	275.000	1.367.500	1.272.500
4	Chi tiếp khách		0	0	0
	TỔNG				

II. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh năm học 2024 – 2025 và dự kiến năm học 2025 – 2026

TT	Các khoản thu	Mức thu
----	---------------	---------

		Dự kiến năm học 2024-2025	Dự kiến năm học 2025-2026
1	Học phí	0	0
2	Anh văn khối 1,2	18.000đ/HS/tháng	18.000đ/HS/tháng
3	Vệ sinh	15.000đ/HS/tháng	15.000đ/HS/tháng
4	Bán trú Tiền ăn bữa chính + công trực trưa	26.000đ/suất/HS/ngày 94.000đ/HS/tháng	30.000đ/suất/HS/ngày 94.000đ/HS/tháng
5	Kỹ năng sống	48.000đ/HS/tháng	48.000đ/HS/tháng

III. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm học 2024 – 2025 về miễn, giảm học phí

TT	Nội dung	Năm học 2024 - 2025		Năm học 2023 - 2024	
		Số đối tượng	Số tiền	Số đối tượng	Số tiền
1	Miễn học phí	0	0	0	0
2	Giảm học phí	0	0	0	0
3	Hỗ trợ CPHT	0	0	6	4.050.000
	TỔNG				

IV. Số dư các loại quỹ

TT	Nguồn kinh phí	Số tiền	
		Năm 2024	Năm 2023
1.1	KP thực hiện tự chủ	0	0
1.2	KP thực hiện không tự chủ	14.000.000	9.950.000
1.3	KP thực hiện CCTL	0	0
2	Học phí	0	0
3	Cấp bù học phí	0	0
4	Kinh phí CSSKBD	14.411.972	17.297.918
5	Anh văn tự chọn khối 1,2	22.209.000	26.599.000
6	Vệ sinh	44.325.592	25.648.592
7	Bán trú	109.596	547.602
8	Kỹ năng sống	1.250	8.160.000
9	Tài trợ	335.900	335.900
	TỔNG		

C. T. L. M. D.

Nơi nhận:

- TRƯỜNG
TIỂU HỌC
LỘC NGA

Lưu Hồng Thái